PHẦN II. CÁC VĂN BẢN KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do -Hạnh phúc

Số: 1989/QĐ-TTg *Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2010*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Danh mục lưu vực sông liên tỉnh

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Nghị định số 120/2008/NĐ-CP ngày 01 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về quản lý lưu vực sông;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục lưu vực sông liên tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hoàng Trung Hải

DANH MỤC

LƯU VỰC SÔNG LIÊN TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1989/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
A		Các sông liên tỉnh thuộc lưu vực sông lớn:					
I	**01**	**Thuộc Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng**	**Trung Quốc**		**10.847**	**Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn**	
	01 01	**Sông Bằng Giang**	**Trung Quốc**	**116**	**4.331**	**Cao Bằng, Bắc Kạn**	**Sông xuyên biên giới**
1	01 01 08	Sông Hiến	Sông Bằng Giang	93	930	Cao Bằng, Bắc Kạn	
2	01 01 08 02	Sông Tà Cáy	Sông Hiến	32	139	Cao Bằng, Bắc Kạn	
3	01 01 08 03	Sông Minh Khai	Sông Hiến	58	447	Cao Bằng, Bắc Kạn	
4	01 01 08 03 03	Nậm Cung	Sông Minh Khai	32	97	Cao Bằng, Bắc Kạn	
	01 02	**Sông Kỳ Cùng**	**Trung Quốc**	**244**	**6.515**	**Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn**	**Sông xuyên biên giới**

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
5	01 02 27	Sông Bắc Giang	Sông Kỳ Cùng	134	2.486	Bắc Kạn, Lạng Sơn	
6	01 02 28	Sông Bắc Khê	Sông Kỳ Cùng	68	858	Cao Bằng, Lạng Sơn	
7	01 02 28 07	Suối Thả Cao	Sông Bắc Khê	33	141	Cao Bằng, Lạng Sơn	
8	01 02 28 08	Khuổi Ỏ	Sông Bắc Khê	24	88	Cao Bằng, Lạng Sơn	
II	**02**	**Thuộc Sông Hồng - Thái Bình**	**Biển**		**88.860**	**Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Cao Bằng, Bắc Kạn, Điện Biên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hưng Yên,**	

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
						Hà Nội, Hải Dương, Hà Nam, Hòa Bình, Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Quảng Ninh, Hải Phòng	
	02 01	**Sông Thái Bình**	**Biển**	**411**	**12.542**	**Hải Dương, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Bắc Giang, Bắc Kạn, Hà Nội, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Phòng**	**Dòng chính từ thượng nguồn đến Phả Lại là Sông Cầu**
9	02 01 12	Sông Chợ Chu	Sông Cầu	45	426	Bắc Kạn, Thái Nguyên	
10	02 01 23	Sông Công	Sông Cầu	105	970	Hà Nội, Thái Nguyên	

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
11	02 01 23 13	Suối Cầu Triền	Sông Công	14	36	Hà Nội, Thái Nguyên	Tên khác: Ngòi Cái
12	02 01 27	Sông Cà Lồ	Sông Cầu	88	853	Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nội	
13	02 01 27 04	Phụ lưu số 4	Sông Cà Lồ	16	66	Vĩnh Phúc, Hà Nội	
14	02 01 30	Sông Thương	Sông Thái Bình	166	6.652	Hải Dương, Bắc Giang, Thái Nguyên, Lạng Sơn	
15	02 01 30 03	Sông Hóa	Sông Thương	47	382	Bắc Giang, Lạng Sơn	
16	02 01 30 03 02	Suối Vực Ngướm	Sông Hóa	33	111	Bắc Giang, Lạng Sơn	Tên khác: Suối Cấm Thù
17	02 01 30 09	Sông Trung	Sông Thương	71	1.329	Thái Nguyên, Lạng Sơn	
18	02 01 30 09 03	Sông Bậu	Sông Trung	36	495	Thái Nguyên, Lạng Sơn	

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
19	02 01 30 12	Sông Sỏi	Sông Thương	48	328	Bắc Giang, Thái Nguyên, Lạng Sơn	
20	02 01 30 12 01	Suối Diên	Sông Sỏi	18	57	Bắc Giang, Thái Nguyên	
21	02 01 30 12 05	Suối Mỏ Hương	Sông Sỏi	11	28	Bắc Giang, Lạng Sơn	
22	02 01 30 14	Ngòi Phú Khê	Sông Thương	34	146	Bắc Giang, Thái Nguyên	
23	02 01 30 14 01	Phụ lưu số 1 (Suối Cầu Đen)	Ngòi Phú Khê	15	26	Bắc Giang, Thái Nguyên	
24	02 01 30 17	Sông Lục Nam	Sông Thương	200	3.096	Bắc Giang, Lạng Sơn	
25	02 01 30 17 11	Sông Đinh Đèn	Sông Lục Nam	99	714	Bắc Giang, Lạng Sơn	
26	02 01 30 17 11 03	Suối Làng Nõn	Sông Đinh Đèn	33	137	Bắc Giang, Lạng Sơn	Tên khác: Suối Mỏ
27	02 01 30 17 11 04	Suối Cầm	Sông Đinh Đèn	35	207	Bắc Giang, Lạng Sơn	
28	02 01 30 18	Phụ lưu số 18 (Ngòi Triệu)	Sông Thương	16		Hải Dương, Bắc Giang	

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
29	02 01 PL01	Sông Ngũ Huyện Khê	Sông Cầu	34		Hà Nội, Bắc Ninh	
30	02 01 PL02	Sông Kinh Thầy	Sông Cửa Cấm	75		Hải Dương, Hải Phòng	
31	02 01 PL02 01	Sông Đông Mai	Sông Kinh Thầy	28	195	Hải Dương, Quảng Ninh	
32	02 01 PL02 01 02	Suối Vàng	Sông Đông Mai	19	48	Hải Dương, Quảng Ninh	
33	02 01 PL03	Sông Bạch Đằng	Biển	52		Hải Dương, Quảng Ninh, Hải Phòng	Tên khác: Sông Mạo Khê, Sông Đá Vách
34	02 01 PL04	Sông Kinh Môn	Sông Cửa Cấm	45		Hải Dương, Hải Phòng	
35	02 01 PL05	Sông Lạch Tray	Biển	49		Hải Dương, Hải Phòng	
36	02 01 PL06	Sông Mía	Sông Văn Úc	3		Hải Dương, Hải Phòng	
37	02 01 PL07	Sông Cẩm Giàng	Sông Kẻ Sặt	26		Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương	

TT	Mã sông			Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
38	02	01	PL08	Phân lưu số 8 (Sông Hàn Màu)	Sông Bạch Đằng	8		Hải Dương, Hải Phòng	
39	02	01	PL09	Sông Bạ Mưu	Sông Lạch Tray	22		Hải Dương, Hải Phòng	
40	02	01	PL10	Sông Văn Úc	Biển	68		Hải Dương, Hải Phòng	
41	02	01	PL11	Sông Kẻ Sặt	Sông Thái Bình	31		Hưng Yên, Hải Dương	
	02	**02**		**Sông Hồng**	**Biển**	**551**	**63.783**	**Sơn La, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Vĩnh Phúc, Cao Bằng, Tuyên Quang, Phú Thọ, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hà Nội,**	**Dòng chính từ thượng nguồn đến Việt Trì là Sông Thao; Sông xuyên biên giới**

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
						Hòa Bình, Điện Biên, Thái Bình, Hải Phòng	
42	02 02 01	Sông Lũng Pô	Sông Thao	38	138	Lào Cai, Lai Châu	Sông xuyên biên giới
43	02 02 16	Suối Nhu	Sông Thao	75	1.530	Yên Bái, Lào Cai	
44	02 02 16 07	Ngòi Chán	Suối Nhu	41	517	Yên Bái, Lào Cai	
45	02 02 16 07 03	Nậm Tha	Ngòi Chán	54	216	Yên Bái, Lào Cai	
46	02 02 20	Ngòi Bùn	Sông Thao	12	26	Yên Bái, Lào Cai	
47	02 02 50	Ngòi Sen	Sông Thao	16	68	Yên Bái, Phú Thọ	
48	02 02 51	Sông Đất Dia	Sông Thao	17	106	Yên Bái, Phú Thọ	
49	02 02 54	Ngòi Lao	Sông Thao	76	636	Yên Bái, Phú Thọ	

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
50	02 02 55	Ngòi Giành	Sông Thao	54	278	Yên Bái, Phú Thọ	
51	02 02 60	Sông Bứa	Sông Thao	117	1.355	Sơn La, Phú Thọ	
52	02 02 60 02	Suối Cơi	Sông Bứa	23	94	Sơn La, Phú Thọ	
53	02 02 63	Sông Đà	Sông Hồng	543	26.826	Sơn La, Yên Bái, Lào Cai, Lai Châu, Phú Thọ, Hà Nội, Hòa Bình, Điện Biên	Sông xuyên biên giới
54	02 02 63 01 01	Suối Pa Ma	Suối Ta	20	58	Lai Châu, Điện Biên	
55	02 02 63 04	Nậm Ma	Sông Đà	75	914	Lai Châu, Điện Biên	
56	02 02 63 04 05	Suối Mo Phí	Nậm Ma	47	269	Lai Châu, Điện Biên	
57	02 02 63 19	Nậm Nhạt	Sông Đà	128	2.417	Lai Châu, Điện Biên	
58	02 02 63 19 09	Suối Nầm Ta Na	Nậm Nhạt	15	52	Lai Châu, Điện Biên	

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
59	02 02 63 19 10	Nậm Nhè	Nậm Nhạt	96	1.337	Lai Châu, Điện Biên	
60	02 02 63 19 10 06	Nậm Ngà	Nậm Nhè	38	206	Lai Châu, Điện Biên	
61	02 02 63 19 10 06 01	Nậm Mỹ	Nậm Ngà	10	60	Lai Châu, Điện Biên	
62	02 02 63 19 10 07	Nậm Chà	Nậm Nhè	77	389	Lai Châu, Điện Biên	
63	02 02 63 34	Nậm Cơ	Sông Đà	27	111	Sơn La, Điện Biên	
64	02 02 63 42	Nậm Mu	Sông Đà	181	3.433	Sơn La, Yên Bái, Lai Châu	
65	02 02 63 42 03	Nậm Dê	Nậm Mu	22	217	Sơn La, Lai Châu	
66	02 02 63 42 03 01	Huổi Hô	Nậm Dê	11	26	Lai Châu, Lào Cai	
67	02 02 63 42 12	Nậm Sỏ	Nậm Mu	40	294	Sơn La, Lai Châu	
68	02 02 63 42 12 03	Nậm Cộng	Nậm Sỏ	33	74	Sơn La, Lai Châu	

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
69	02 02 63 42 13	Nậm Mùa	Nậm Mu	32	73	Sơn La, Lai Châu	
70	02 02 63 42 15	Nậm Mít	Nậm Mu	38	326	Lai Châu, Yên Bái	
71	02 02 63 42 15 03	Nậm Than	Nậm Mít	26	121	Yên Bái, Lai Châu	
72	02 02 63 42 16	Nậm Chi	Nậm Mu	27	92	Sơn La, Lai Châu	
73	02 02 63 42 16 01	Nậm Phát	Nậm Chi	21	37	Sơn La, Lai Châu	
74	02 02 63 42 19	Nậm Kim	Nậm Mu	69	554	Yên Bái, Lai Châu	
75	02 02 63 42 20	Nậm Mó	Nậm Mu	39	204	Yên Bái, Lai Châu	
76	02 02 63 42 20 01	Nậm Khốt	Nậm Mó	11	34	Yên Bái, Lai Châu	
77	02 02 63 42 22	Suối Trai	Nậm Mu	36	306	Sơn La, Yên Bái	
78	02 02 63 42 22 02	Nậm Khốt	Suối Trai	13	31	Sơn La, Yên Bái	
79	02 02 63 44	Suối Chiến	Sông Đà	53	467	Sơn La, Yên Bái	
80	02 02 63 44 01	Nậm Khắt	Suối Chiến	26	85	Sơn La, Yên Bái	

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
81	02 02 63 64	Suối Khoang	Sông Đà	30	210	Sơn La, Hòa Bình	
82	02 02 63 68	Suối Tân	Sông Đà	37	414	Sơn La, Hòa Bình	
83	02 02 63 68 02	Suối Cảng	Suối Tân	16	67	Sơn La, Hòa Bình	
84	02 02 63 70	Phụ lưu số 70 (Suối So Lo)	Sông Đà	21	110	Sơn La, Hòa Bình	
85	02 02 63 77	Ngòi Lạt	Sông Đà	37	224	Phú Thọ, Hòa Bình	
86	02 02 63 77 02	Phụ lưu số 2 (Suối Cái)	Ngòi Lạt	16	48	Phú Thọ, Hòa Bình	
87	02 02 64	Phụ lưu số 64 (Suối Đầm Dài)	Sông Hồng	25	105	Phú Thọ, Hà Nội	
88	02 02 65	Sông Lô	Sông Hồng	283	22.540	Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Vĩnh Phúc, Cao Bằng, Tuyên Quang, Phú Thọ, Bắc Kạn	Sông xuyên biên giới

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
89	02 02 65 14	Ngòi Sảo	Sông Lô	65	453	Hà Giang, Tuyên Quang	
90	02 02 65 14 05	Ngòi Hi	Ngòi Sảo	20	67	Hà Giang, Tuyên Quang	
91	02 02 65 18	Sông Con	Sông Lô	86	1.394	Yên Bái, Hà Giang	
92	02 02 65 18 08	Ngòi Kim	Sông Con	38	178	Yên Bái, Hà Giang	
93	02 02 65 24	Ngòi Mục	Sông Lô	16	71	Yên Bái, Tuyên Quang	
94	02 02 65 29	Sông Gâm	Sông Lô	222	9.526	Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Bắc Kạn	Sông xuyên biên giới
95	02 02 65 29 04	Sông Nho Quế	Sông Gâm	74	1.949	Hà Giang, Cao Bằng	Sông xuyên biên giới
96	02 02 65 29 04 02	Sông Nhiệm	Sông Nho Quế	49	1.181	Hà Giang, Cao Bằng	
97	02 02 65 29 04 02 06	Suối Ba Ta	Sông Nhiệm	24	102	Hà Giang, Cao Bằng	
98	02 02 65 29 08	Suối Pắc Nhúng	Sông Gâm	22	121	Hà Giang, Cao Bằng	

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
99	02 02 65 29 15	Suối Nà Thin	Sông Gâm	10	23	Hà Giang, Tuyên Quang	
100	02 02 65 29 17	Suối Nàm Vàng	Sông Gâm	56	313	Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang	
101	02 02 65 29 17 02	Suối Nà Thầy	Suối Nàm Vàng	13	34	Hà Giang, Tuyên Quang	
102	02 02 65 29 19	Sông Năng	Sông Gâm	117	2.293	Cao Bằng, Tuyên Quang, Bắc Kạn	
103	02 02 65 29 23	Khuổi Quãng	Sông Gâm	42	359	Tuyên Quang, Bắc Kạn	
104	02 02 65 29 24	Ngòi Quẫng	Sông Gâm	66	736	Hà Giang, Tuyên Quang	
105	02 02 65 29 24 01	Suối Cầu Kheo	Ngòi Quẫng	13	85	Hà Giang, Tuyên Quang	
106	02 02 65 39	Sông Chảy	Sông Lô	303	4.527	Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ	Sông xuyên biên giới

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
107	02 02 65 39 05	Nậm Dần	Sông Chảy	15	150	Lào Cai, Hà Giang	
108	02 02 65 39 05 02	Suối Bản Ngô	Nậm Dần	12	66	Lào Cai, Hà Giang	
109	02 02 65 39 14	Sông Bắc Cuông	Sông Chảy	35	216	Lào Cai, Hà Giang	
110	02 02 65 39 14 01	Nậm Lăng	Sông Bắc Cuông	12	39	Lào Cai, Hà Giang	
111	02 02 65 39 17	Ngòi Thâu	Sông Chảy	20	42	Lào Cai, Hà Giang	
112	02 02 65 39 19	Sông Kiêng	Sông Chảy	18	49	Yên Bái, Lào Cai	
113	02 02 65 39 20	Ngòi Chỉ	Sông Chảy	13	42	Yên Bái, Lào Cai	
114	02 02 65 39 34	Ngòi Nga	Sông Chảy	10	46	Yên Bái, Phú Thọ	
115	02 02 65 39 35	Ngòi Cáo Xóc	Sông Chảy	11	33	Tuyên Quang, Phú Thọ	
116	02 02 65 46	Sông Phó Đáy	Sông Lô	188	1.575	Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, Bắc Kạn	

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
117	02 02 PL01	Sông Đáy	Biển	250		Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Hà Nội, Hòa Bình	
118	02 02 PL01 01	Sông Bùi	Sông Đáy	91	1.249	Hà Nội, Hòa Bình	Tên khác: Sông Tích
119	02 02 PL01 01 03	Sông Cầu Đầm	Sông Bùi	27	107	Hà Nội, Hòa Bình	
120	02 02 PL01 01 07	Sông Con	Sông Bùi	32	204	Hà Nội, Hòa Bình	
121	02 02 PL01 01 08	Phụ lưu số 8 (Suối Dộc Công)	Sông Bùi	12	12	Hà Nội, Hòa Bình	
122	02 02 PL01 01 09	Phụ lưu số 9	Sông Bùi	13	20	Hà Nội, Hòa Bình	
123	02 02 PL01 01 10	Phụ lưu số 10 (Suối Yên Trình)	Sông Bùi	10	23	Hà Nội, Hòa Bình	
124	02 02 PL01 01 11	Sông Bến Gò	Sông Bùi	22	83	Hà Nội, Hòa Bình	
125	02 02 PL01 02	Sông Thanh Hà	Sông Đáy	19		Hà Nội, Hòa Bình	

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
126	02 02 PL01 02 01	Phụ lưu số 1	Sông Thanh Hà	12		Hà Nội, Hòa Bình	
127	02 02 PL01 03	Sông Hoàng Long	Sông Đáy	24		Ninh Bình, Hà Nam, Hòa Bình	
128	02 02 PL01 03 01	Sông Lạng	Sông Hoàng Long	31	275	Ninh Bình, Hòa Bình	
129	02 02 PL01 03 02	Sông Bôi	Sông Hoàng Long	127	979	Hà Nam, Ninh Bình, Hòa Bình	
130	02 02 PL01 03 02 05	Phụ lưu số 5	Sông Bôi	14	73	Hà Nam, Hòa Bình	
131	02 02 PL01 03 02 06	Sông Can Bầu	Sông Bôi	31	94	Ninh Bình, Hòa Bình	
132	02 02 PL02	Sông Nhuệ	Sông Đáy	75		Hà Nội, Hà Nam	
133	02 02 PL03	Sông Đuống	Sông Thái Bình	62		Hà Nội, Bắc Ninh	
134	02 02 PL04	Sông Bắc Hưng Hải	Sông Kẻ Sặt	35		Hà Nội, Hưng Yên	Tên khác: Sông Kim Sơn
135	02 02 PL05	Sông Luộc	Sông Thái Bình	70		Hải Dương, Thái Bình, Hưng Yên, Hải Phòng	

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
136	02 02 PL06	Sông Hoá	Sông Thái Bình	38		Thái Bình, Hải Phòng	
137	02 02 PL07	Sông Sắt	Sông Đáy	39		Hà Nam, Nam Định	
138	02 02 PL08	Sông Châu Giang	Sông Hồng	48		Hà Nam, Nam Định	
139	02 02 PL09	Sông Nông Giang	Sông Châu Giang	25		Hà Nội, Hà Nam	
140	02 02 PL10	Sông Cửu An	Sông Luộc	33		Hải Dương, Hưng Yên	
	03	**Thuộc Sông Mã**	**Biển**	**445**	**17.653**	**Sơn La, Nghệ An, Hòa Bình, Điện Biên, Thanh Hóa**	**Sông xuyên biên giới**
141	03 16	Nậm Hua	Sông Mã	83	1.518	Sơn La, Điện Biên	
142	03 16 05	Nậm E	Nậm Hua	40	380	Sơn La, Điện Biên	
143	03 16 06	Phụ lưu số 6	Nậm Hua	14	46	Sơn La, Điện Biên	

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
144	03 16 07	Phụ lưu số 7	Nậm Hua	16	54	Sơn La, Điện Biên	
145	03 56	Sông Bưởi	Sông Mã	143	1.705	Hòa Bình, Thanh Hóa	
146	03 56 04	Sông Ngang	Sông Bưởi	20	89	Hòa Bình, Thanh Hóa	Tên khác: Suối Sát
147	03 58	Sông Chu	Sông Mã	159	2.985	Nghệ An, Thanh Hóa	Sông xuyên biên giới; Tên khác: Nậm Săm
148	03 58 09	Nậm Khuê	Sông Chu	23	89	Nghệ An, Thanh Hóa	Tên khác: Nậm Sung
	04	**Thuộc Sông Cả**	**Biển**	**418**	**17.900**	**Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa**	**Sông xuyên biên giới; Tên khác: Sông Lam**
149	04 27	Sông Hiếu	Sông Cả	227	5.417	Nghệ An, Thanh Hóa	Tên khác: Nậm Việc, Nậm Lán, Suối Lân

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
150	04 27 12	Suối Tong	Sông Hiếu	15	30	Nghệ An, Thanh Hóa	Tên khác: Suối Chai
151	04 27 16	Khe Ang	Sông Hiếu	27	90	Nghệ An, Thanh Hóa	Tên khác: Suối Sao
152	04 27 18	Sông Sào	Sông Hiếu	36	223	Nghệ An, Thanh Hóa	Tên khác: Suối Tơ Long, Suối Mây Lu
153	04 27 18 01	Phụ lưu số 1 (Suối Làng Chôi)	Sông Sào	17	59	Nghệ An, Thanh Hóa	
154	04 39	Sông Ngàn Sâu	Sông Cả	159	3.234	Hà Tĩnh, Quảng Bình	Tên khác: Sông La
155	04 39 03	Sông Rào Tre	Sông Ngàn Sâu	34	79	Hà Tĩnh, Quảng Bình	Tên khác: Suối Lộn Lên
156	04 39 04	Khe Ba Giang	Sông Ngàn Sâu	17	86	Hà Tĩnh, Quảng Bình	
	05	**Thuộc Sông Vu Gia - Thu Bồn**	**Biển**		**10.035**	**Kon Tum, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Quảng Nam**	

TT	Mã sông			Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
	05	**01**		**Sông Vu Gia**	**Sông Thu Bồn**	**209**	**5.425**	**Kon Tum, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng**	**Diện tích lưu vực và chiều dài dòng chính tính đến Giao Thủy**
157	05	01	05	Sông Nước Chè	Sông Vu Gia	38	284	Kon Tum, Quảng Nam	
158	05	01	07	Sông Thanh	Sông Vu Gia	72	552	Kon Tum, Quảng Nam	Tên khác: Sông Đắk Peng
159	05	01	11	Sông Côn	Sông Vu Gia	59	634	Thừa Thiên Huế, Quảng Nam	Tên Khác: Sông Con
160	05	01	PL01	Sông Vĩnh Điện	Sông Vu Gia	23		Đà Nẵng, Quảng Nam	Tên khác: Sông Đò Toản
161	05	01	PL02	Sông Quá Giáng	Sông Vĩnh Điện	15		Quảng Nam, Đà Nẵng	Tên khác: Sông La Thọ
	05	**02**		**Sông Thu Bồn**	**Biển**	**206**	**4.610**	**Quảng Ngãi, Quảng Nam**	**Tên khác: Sông Cửa Đại**

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
162	05 02 07	Sông Vang	Sông Thu Bồn	33	240	Quảng Ngãi, Quảng Nam	
	06	**Thuộc Sông Ba**	**Biển**	**396**	**13.417**	**Gia Lai, Đắk Lắk, Phú Yên, Bình Định**	**Tên khác: Sông Đà Rằng, Sông Ea Pa**
163	06 16	Sông Đắk Po Kor	Sông Ba	52	719	Gia Lai, Bình Định	Tên khác: Sông Đắk Ha Way
164	06 22	Sông Ba A Yun	Sông Ba	192	2.855	Gia Lai, Đắk Lắk	
165	06 22 17	Sông Ea Son	Sông Ba A Yun	63	350	Gia Lai, Đắk Lắk	Tên khác: Suối Ea Y
166	06 22 17 01	Sông Ia Bal	Sông Ea Son	24	81	Gia Lai, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Ea Zin, Sông Ea Znin
167	06 22 17 01 01	Sông Ea Ko Nho	Sông Ia Bal	10	21	Gia Lai, Đắk Lắk	
168	06 22 20	Sông Ia Hao	Sông Ba A Yun	37	302	Gia Lai, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Ea Yao, Sông Ea Ro Mui

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
169	06 22 20 02	Suối Ea Chro Lao	Sông Ia Hao	12	16	Gia Lai, Đắk Lắk	
170	06 23	Sông Ea Rbol	Sông Ba	42	224	Gia Lai, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Ea Rơ Ban
171	06 30	Sông Ea Mlách	Sông Ba	54	311	Gia Lai, Phú Yên	
172	06 32	Sông Cà Lúi	Sông Ba	56	191	Gia Lai, Phú Yên	
173	06 33	Sông Krông Năng	Sông Ba	134	1.753	Gia Lai, Đắk Lắk, Phú Yên	Tên khác: Sông Ea Krông
174	06 33 10	Suối Ea DHông Reng	Sông Krông Năng	10	26	Đắk Lắk, Phú Yên	
175	06 33 11	Sông Ea Pych	Sông Krông Năng	32	359	Gia Lai, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Sông Bôn, Sông Ea Mal
176	06 33 11 02	Sông Ea Kra	Sông Ea Pych	24	101	Gia Lai, Đắk Lắk	Tên khác: Suối Ea Kner
177	06 33 13	Suối Hum	Sông Krông Năng	15	32	Gia Lai, Phú Yên	Tên khác: Suối Ea Li

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
178	06 37	Sông Hinh	Sông Ba	101	1.021	Đắk Lắk, Phú Yên	Tên khác: Sông Nhô
179	06 37 04	Suối Ea Ngao	Sông Hinh	16	75	Đắk Lắk, Phú Yên	Tên khác: Suối Ea Ngẩu
	07	**Thuộc Sông Đồng Nai**	**Biển**	**628**	**36.530**	**Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Phước, Tây Ninh, Đắk Nông, Long An, Bình Dương, Lâm Đồng, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu**	**Sông xuyên biên giới; Tên khác: Sông Soài Rạp, Sông Nhà Bè**
180	07 32	Sông Đắk R' Keh	Sông Đồng Nai	50	324	Bình Phước, Đắk Nông	Tên khác: Sông Đắk Anh Kống
181	07 32 03	Sông Đắk Kar	Sông Đắk R' Keh	30	119	Bình Phước, Đắk Nông	
182	07 32 03 02	Sông Đắk Ru	Sông Đắk Kar	13	30	Bình Phước, Đắk Nông	

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
183	07 39	Sông Đắk Lua	Sông Đồng Nai	39	208	Đồng Nai, Bình Phước	
184	07 39 01	Suối Nam	Sông Đắk Lua	11	45	Đồng Nai, Bình Phước	
185	07 39 02	Suối Đồng Sặt	Sông Đắk Lua	17	46	Đồng Nai, Bình Phước	
186	07 43	Sông Đa Guoay	Sông Đồng Nai	93	954	Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Thuận	Tên khác: Sông Da Huoai, Sông Da M'Bri
187	07 43 02	Sông Dac Hoai	Sông Đa Guoay	47	389	Lâm Đồng, Bình Thuận	Tên khác: Sông Da Huoai
188	07 43 02 01	Sông Dac Sé Po	Sông Dac Hoai	17	67	Lâm Đồng, Bình Thuận	
189	07 43 03	Sông Đa Guy	Sông Đa Guoay	19	75	Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Thuận	Tên khác: Sông Da Guy
190	07 45	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	299	3.990	Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Thuận	

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
191	07 45 08	Sông Da S' Răng	Sông La Ngà	14	53	Lâm Đồng, Bình Thuận	
192	07 45 12	Suối Thi	Sông La Ngà	35	212	Lâm Đồng, Bình Thuận	Tên khác: Sông Đang Sách, Sông Da R'Sas
193	07 45 20	Sông Cầu Be	Sông La Ngà	17	47	Đồng Nai, Bình Thuận	Tên khác: Sông Đa Kai
194	07 45 23	Suối Gia Huỳnh	Sông La Ngà	32	300	Đồng Nai, Bình Thuận	
195	07 45 23 01	Suối Chết	Suối Gia Huỳnh	26	131	Đồng Nai, Bình Thuận	
196	07 51	Sông Bé	Sông Đồng Nai	385	7.502	Đồng Nai, Bình Phước, Đắk Nông, Bình Dương	Sông xuyên biên giới; Tên khác: Sông Đắk Glun, Sông Da Tang Đinh
197	07 51 03	Sông Đắk Me	Sông Bé	50	272	Bình Phước, Đắk Nông	Tên khác: Sông Đắk R'Ké

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
198	07 51 03 01	Sông Đăk R Me Nhỏ	Sông Đắk Me	32	115	Bình Phước, Đắk Nông	
199	07 51 03 01 01	Phụ lưu số 1	Sông Đăk R Me Nhỏ	18	25	Bình Phước, Đắk Nông	
200	07 51 08	Sông Đắk R' Lấp	Sông Bé	123	1.085	Bình Phước, Đắk Nông	Tên khác: Sông Đắk NBLiêng
201	07 51 08 03	Sông Đắk B' Lấp	Sông Đắk R' Lấp	28	91	Bình Phước, Đắk Nông	Tên khác: Sông Đắk Noh
202	07 51 12	Sông Đắk Huýt	Sông Bé	120	570	Bình Phước, Đắk Nông	Sông xuyên biên giới; Tên khác: Sông Prek Đắk Hươp, Sông Prêk Đắk Dang
203	07 51 12 02	Sông Đắk Đo	Sông Đắk Huýt	10	32	Bình Phước, Đắk Nông	
204	07 51 12 03	Sông Đắk Soi	Sông Đắk Huýt	35	94	Bình Phước, Đắk Nông	

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
205	07 51 27	Sông Dinh	Sông Bé	13	43	Bình Phước, Bình Dương	
206	07 51 29	Suối Thôn	Sông Bé	21	127	Bình Phước, Bình Dương	Tên khác: Suối Cái
207	07 51 30	Sông Nước Trong	Sông Bé	34	133	Bình Phước, Bình Dương	
208	07 51 32	Suối Giai	Sông Bé	39	143	Bình Phước, Bình Dương	
209	07 51 33	Suối Rạc	Sông Bé	106	616	Bình Phước, Bình Dương	Tên khác: Suối Ra
210	07 51 33 06	Rạch Bé	Suối Rạc	47	119	Bình Phước, Bình Dương	Tên khác: Suối Phê, Suối Ba, Suối Pa Pếch
211	07 51 34	Sông Mã Đà	Sông Bé	99	600	Đồng Nai, Bình Phước, Bình Dương	
212	07 51 34 04	Suối Đôi	Sông Mã Đà	18	50	Bình Phước, Bình Dương	

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
213	07 61	Sông Sài Gòn	Sông Đồng Nai	251	4.788	Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Bình Dương	Sông xuyên biên giới
214	07 61 09	Suối Tà Mông	Sông Sài Gòn	26	122	Bình Phước, Bình Dương	Tên khác: Suối Lấp
215	07 61 16	Sông Thị Tính	Sông Sài Gòn	74	839	Bình Phước, Bình Dương	Tên khác: Suối Bà Vã
216	07 61 16 01	Suối Ông Thành	Sông Thị Tính	10	32	Bình Phước, Bình Dương	Tên khác: Suối Xóm Hồ
217	07 62	Sông Vàm Cỏ	Sông Đồng Nai	251	5.918	Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Long An	Sông xuyên biên giới; Tên khác: Sông Vàm Cỏ Đông
218	07 63	Sông Thị Vải	Biển	90	1.154	Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu	Tên khác: Sông Cái Mép, Rạch Cầu, Suối Cả

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
219	07 63 01	Suối Sóc	Sông Thị Vải	17	18	Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu	
220	07 63 05	Suối Cầu Vạc	Sông Thị Vải	27	99	Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu	Tên khác: Suối Le
221	07 63 05 01	Suối Đá Vàng	Suối Cầu Vạc	10	17	Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu	
222	07 PL01	Kênh Xáng Lớn	Sông Vàm Cỏ	27		Long An, thành phố Hồ Chí Minh	Tên khác: Kênh An Hạ
223	07 PL02	Sông Cần Giuộc	Sông Vàm Cỏ	40		Thành phố Hồ Chí Minh, Long An	
224	07 PL03	Sông Đồng Tranh	Sông Lòng Tàu	25		Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh	
225	07 PL04	Sông Lòng Tàu	Biển	43		Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh	
226	07 PL05	Sông Kinh	Sông Đồng Nai	9		Thành phố Hồ Chí Minh, Long An	Tên khác: Rạch Doi

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
227	07 PL06	Rạch Giồng	Sông Soài Rạp	12		Long An, thành phố Hồ Chí Minh	
228	07 PL07	Rạch Bà Đăng	Sông Đồng An	3		Long An, thành phố Hồ Chí Minh	
229	07 PL08	Sông Giò Gia	Sông Cái Mép	29		Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh	
230	07 PL09	Sông Tắc Cua	Sông Ba Gioi	5		Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh	
231	07 PL10	Rạch Bà Lao	Sông Cần Giuộc	12		Thành phố Hồ Chí Minh, Long An	Tên khác: Rạch Xã Tân
232	07 PL11	Rạch Tra	Sông Sài Gòn	44		Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh	
233	07 PL12	Sông Bến Lức	Sông Vàm Cỏ	33		Long An, thành phố Hồ Chí Minh	Tên khác: Kênh Tẻ

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
	08	**Thuộc Sông Mê Công (Cửu Long)**	**Biển**		**75.257**	**Điện Biên, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, An Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang, Cà Mau**	
	08 08	**Sông Sê San (Mê Công)**	**Cam Pu Chia**	**245**	**11.510**	**Kon Tum, Gia Lai**	**Sông xuyên biên giới; Tên khác: Krông Pơ Kô**

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
234	08 08 17	Sông Đắk Bla	Sông Sê San	157	3.436	Kon Tum, Gia Lai	
235	08 08 17 06	Sông Đắk Pơ Ne	Sông Đắk Bla	56	490	Kon Tum, Gia Lai	
236	08 08 17 06 01	Sông Đắk Pne	Sông Đắk Pơ Ne	48	291	Kon Tum, Gia Lai	
237	08 08 17 08	Sông Đắk Po Kei	Sông Đắk Bla	43	300	Kon Tum, Gia Lai	
238	08 08 17 08 04	Sông Đắk Poe	Sông Đắk Po Kei	23	53	Kon Tum, Gia Lai	
239	08 11	Sông Ia H' Leo	Cam Pu Chia	149	4.712	Gia Lai, Đắk Lắk	Sông xuyên biên giới; Tên khác: Sông Ea Đrăng
240	08 11 02	Sông Ea H' Leo	Sông Ia H' Leo	89	661	Gia Lai, Đắk Lắk	
241	08 11 02 08	Phụ lưu số 8	Sông Ea H' Leo	10	24	Gia Lai, Đắk Lắk	
242	08 11 10	Sông Ia Lốp	Sông Ia H' Leo	120	1.747	Gia Lai, Đắk Lắk	

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
243	08 11 10 05	Phụ lưu số 5	Sông Ia Lốp	10	26	Gia Lai, Đắk Lắk	
	08 13	**Sông Srê Pốk (Mê Công)**	**Cam Pu Chia**	**371**	**18.230**	**Đắk Nông, Đắk Lắk, Lâm Đồng**	**Sông xuyên biên giới; Tên khác: Sông Đắk Krô**
244	08 13 24	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pốk	194	3.934	Lâm Đồng, Đắk Nông, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Da M'Rong, Sông Ea K'rông K'Nô
245	08 13 24 13	Sông Da R' Mang	Sông Ea Krông Nô	85	1.452	Đắk Nông, Lâm Đồng	Tên khác: Sông Nao M' Bôm
246	08 13 24 13 05	Sông Đa N' Hong	Sông Da R' Mang	49	185	Đắk Nông, Lâm Đồng	
247	08 13 33	Sông Ea Ndrich	Sông Srê Pốk	40	153	Đắk Nông, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Đắk Rích

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
248	08 13 33 01	Suối Ea Drich	Sông Ea Ndrich	10	18	Đắk Nông, Đắk Lắk	
249	08 13 36	Sông Đắk Klau	Sông Srê Pốk	75	306	Đắk Nông, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Đắk Khau, Sông Đắk KLo Ou
250	08 13 39	Sông Đắk Ki Na	Sông Srê Pốk	90	373	Đắk Nông, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Đắk Ken
251	08 13 39 03	Sông Đắk KRông	Sông Đắk Ki Na	32	56	Đắk Nông, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Đắk N'Bun, Sông Đắk N'Đrong
252	08 13 39 04	Sông Đắk Tul	Sông Đắk Ki Na	16	21	Đắk Nông, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Đắk Tui
253	08 13 39 05	Sông Đắk Tu	Sông Đắk Ki Na	17	37	Đắk Nông, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Đắk Klau, Sông Đắk Rô, Sông Đắk Ro

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
254	08 13 44	Sông Đắk Na	Sông Srê Pốk	40	152	Đắk Nông, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Đắk Yang Lay
255	08 13 44 01	Phụ lưu số 1 (Suối Đắk Lis)	Sông Đắk Na	15	47	Đắk Nông, Đắk Lắk	
256	08 13 46	Sông Đắk Đăm	Sông Srê Pốk	111	229	Đắk Nông, Đắk Lắk	Sông xuyên biên giới; Tên khác: Sông Đắk Đam, Sông Prêk Dak Dăm
	08 14	**Sông Tiền**	**Biển**	**257**		**Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, An Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang, Cà Mau**	**Sông xuyên biên giới; Tên khác: Sông Mê Công**

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
257	08 14 PL01	Kênh Trung Ương	Sông Tiền	44		Đồng Tháp, Long An	Tên khác: Kênh Long An
258	08 14 PL02	Kênh An Long	Sông Tiền	44		Đồng Tháp, Long An	Tên khác: Kênh Trung Tâm, Kênh An Bình, Kênh Cái Môn
259	08 14 PL03	Sông Bảo Định	Sông Tiền	27		Tiền Giang, Long An	
260	08 14 PL04	Sông Sa Đéc	Sông Tiền	51		An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long	
261	08 14 PL05	Kênh Dương Văn Dương	Sông Tiền	90		Đồng Tháp, Long An	Kênh Hưng Thạnh, Kênh An Long, Kênh Đồng Tiến
262	08 14 PL06	Kênh Phước Xuyên	Kênh Dương Văn Dương	49		Đồng Tháp, Long An	Sông xuyên biên giới;

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
							Tên khác: Sông Thông Bình
263	07 14 PL07	Sông Trà	Sông Vàm Cỏ	17		Tiền Giang, Long An	
264	08 14 PL08	Kênh Tháp Mười	Sông Vàm Cỏ Tây	93		Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp	Tên khác: Kênh Nguyễn Văn Tiếp
265	08 14 PL09	Sông Cổ Chiên	Biển	94		Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre	
266	08 14 PL10	Rạch Bàng	Sông Cổ Chiên	24		Vĩnh Long, Trà Vinh	Tên khác: Sông Càng Long, Sông An Trường
267	08 14 PL11	Sông Bình Tiên	Sông Trà Môn	21		Đồng Tháp, Vĩnh Long	
268	08 14 PL12	Kênh 12	Sông Ba Rài	32		Tiền Giang, Long An	
269	08 14 PL13	Sông Phú An	Sông Cái Tàu	14		Đồng Tháp, Vĩnh Long	Tên khác: Rạch Xẻo Trâu

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
270	08 14 PL14	Sông Cái Vùng	Sông Tiền	21		Đồng Tháp, An Giang	
271	08 14 PL15	Rạch Trà Ngoa	Sông Tam Bình	28		Vĩnh Long, Trà Vinh	Tên khác: Kênh Long Hội
272	08 14 PL16	Rạch Dâu	Sông Cái Cối	27		Tiền Giang, Đồng Tháp	
273	**08 15**	**Sông Hậu**	**Biển**	**258**		**Trà Vinh, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, An Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long**	**Sông xuyên biên giới**
274	08 15 PL01	Sông Ngã Ba Cái Tàu	Sông Cái Lớn	72		Bạc Liêu, Hậu Giang, Kiên Giang	
275	08 15 PL02	Kênh Chợ Hội	Kênh Xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp	11		Bạc Liêu, Cà Mau	

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
276	08 15 PL03	Rạch Tích Phu	Sông Hậu	10		Vĩnh Long, Trà Vinh	
277	08 15 PL04	Rạch Nha Mân	Sông Hậu	33		Đồng Tháp, Vĩnh Long	
278	08 15 PL05	Kênh 10	Sông Hậu	56		Kiên Giang, An Giang	
279	08 15 PL06	Sông Nước Trong	Sông Nước Đục	21		Hậu Giang, Kiên Giang	
280	08 15 PL07	Kênh Ba Thê	Sông Hậu	57		Kiên Giang, An Giang	
281	08 15 PL08	Sông Ô Môn	Sông Hậu	52		Cần Thơ, Kiên Giang	Tên khác: Kênh Bà Đầm
282	08 15 PL09	Kênh Tri Tôn	Sông Hậu	63		Kiên Giang, An Giang	Tên khác: Kênh Vĩnh Tre
283	08 15 PL10	Kênh Thị Đội	Sông Cửa Lớn	27		Cần Thơ, Kiên Giang	
284	08 15 PL11	Sông Thốt Nốt	Sông Hậu	53		Cần Thơ, Kiên Giang	

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
285	08 15 PL12	Kênh Chắc Băng	Sông Ông Đốc	33		Cà Mau, Kiên Giang	Tên khác: Kênh Xáng Vĩnh Thuận
286	08 15 PL13	Sông Cái Tàu	Sông Ông Đốc	42		Cà Mau, Kiên Giang	Tên khác: Rạch Tiểu Dừa
287	08 15 PL14	Sông Rạch Sỏi	Biển	60		Kiên Giang, An Giang, Cần Thơ	Tên khác: Kênh Rạch Sỏi - Vàm Cống
288	08 15 PL15	Kênh Xáng Xà No	Sông Cần Thơ	39		Cần Thơ, Hậu Giang	
289	08 15 PL16	Sông Cái Lớn	Biển	73		Kiên Giang, Hậu Giang	
290	08 15 PL17	Kênh Ngã Ba	Kênh Vĩnh Tre	31		Kiên Giang, An Giang	
291	08 15 PL18	Kênh Vĩnh Tế	Sông Châu Đốc	66		An Giang, Kiên Giang	
292	08 15 PL19	Kênh Chưng Bầu	Sông Cái Bé	37		Cần Thơ, Kiên Giang	

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
293	08 15 PL20	Rạch Ngã Ba Đình	Sông Ngã Ba Cái Tàu	35		Bạc Liêu, Kiên Giang	
294	08 15 PL21	Sông Ông Đốc	Biển	107		Cà Mau, Kiên Giang	Tên khác: Sông Đốc
295	08 15 PL22	Kênh Xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp	Sông Gành Hào	121		Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang, Sóc Trăng	
296	08 15 PL23	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Sông Mỹ Thanh	103		Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau	
297	08 15 PL24	Sông Nước Đục	Sông Cái Lớn	61		Hậu Giang, Kiên Giang	
298	08 15 PL25	Kinh Tân Lập	Sông Mỹ Thanh	424		Hậu Giang, Sóc Trăng	Tên khác: Kinh Ngay
299	08 15 PL26	Sông Gành Hào	Biển	59		Bạc Liêu, Cà Mau	
300	08 15 PL27	Sông Ba Voi	Sông Cái Lớn	17		Hậu Giang, Kiên Giang	
301	08 15 PL28	Kênh Ninh Phước 2	Kênh Tri Tôn	17		An Giang, Kiên Giang	

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
302	08 15 PL29	Kênh 18	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	27		Kiên Giang, An Giang	Tên khác: Kênh T4
303	08 15 PL30	Kênh T5	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	28		Kiên Giang, An Giang	
304	08 15 PL31	Kênh Đờn Dang	Kênh Ông Hiển	42		Kiên Giang, An Giang, Cần Thơ	
305	08 15 PL32	Kênh Canh Đền Đi Pho Sinh	Kênh Xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp	21		Bạc Liêu, Kiên Giang	
306	08 15 PL33	Kênh Tám Chục Thước	Kênh Xáng Quản Lộ - Phụng hiệp	21		Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang	Tên khác: Kênh 6
307	08 15 PL34	Kênh Láng Trâm	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	29		Bạc Liêu, Cà Mau	
308	08 15 PL35	Kênh Sóc Trăng	Kênh Xáng Lớn	27		Sóc Trăng, Hậu Giang	Tên khác: Kênh Xáng
309	08 15 PL36	Kênh Ngay	Rạch Mọp	22		Sóc Trăng, Hậu Giang	Tên khác: Kênh số 1

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
310	08 15 PL37	Sông Rạch Giá - Long Xuyên	Sông Hậu	68		Kiên Giang, An Giang	Tên khác: Sông Rạch Giá, Sông Thoại Sơn
311	08 15 PL38	Rạch Vàm Lẽo	Sông Bạc Liêu	38		Bạc Liêu, Sóc Trăng	Tên khác: Rạch Cà Mau
312	08 15 PL39	Kênh Ngan Dừa - Cầu Sập	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	44		Bạc Liêu, Sóc Trăng	
313	08 15 PL40	Kênh Trà Ban	Kênh Xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp	13		Sóc Trăng, Hậu Giang	Tên khác: Kênh Xáng Chùm
B		**Các sông liên tỉnh độc lập:**					
314	**09**	**Thuộc Sông Tiên Yên**	**Biển**	**93**	**1.006**	**Lạng Sơn, Quảng Ninh**	**Sông xuyên biên giới**
315	09 11	Sông Phố Cũ	Sông Tiên Yên	57	415	Lạng Sơn, Quảng Ninh	
316	**10**	**Thuộc Sông Ba Chẽ**	**Biển**	**110**	**951**	**Lạng Sơn, Quảng Ninh**	
317	10 06	Khe Lan	Sông Ba Chẽ	27	107	Lạng Sơn, Quảng Ninh	

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
318	10 07	Khe Nháng	Sông Ba Chẽ	17	34	Lạng Sơn, Quảng Ninh	
319	11	Sông Tống	Biển	37	310	Ninh Bình, Thanh Hóa	Tên khác: Sông Càn
320	**12**	**Thuộc Sông Yên**	**Biển**	**96**	**1633**	**Thanh Hóa, Nghệ An**	
321	12 09	Sông Thị Long	Sông Yên	62	293	Thanh Hóa, Nghệ An	
322	**13**	**Thuộc Sông Lạch Bạng**	**Biển**	**32**	**307**	**Thanh Hóa, Nghệ An**	**Tên khác: Sông Thạch Luyện**
323	13 PL01	Sông Mỏ Đá	Sông Hoàng Mai	11		Thanh Hóa, Nghệ An	
324	**14**	**Thuộc Sông Gianh**	**Biển**	**165**	**4.538**	**Hà Tĩnh, Quảng Bình**	
325	14 13	Sông Rào Trổ	Sông Gianh	73	563	Hà Tĩnh, Quảng Bình	Tên khác: Rào Ngốp, Rào Cái
326	14 13 08	Khe Gát	Sông Rào Trổ	14	19	Hà Tĩnh, Quảng Bình	Tên khác: Khe Khế

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
327	**15**	**Thuộc Sông Bến Hải**	**Biển**	**76**	**923**	**Quảng Trị, Quảng Bình**	
328	15 04	Sông Sa Lung	Sông Bến Hải	59	410	Quảng Trị, Quảng Bình	Tên khác: Rào Quang
329	15 04 04	Sông Châu Thị	Sông Sa Lung	25	125	Quảng Trị, Quảng Bình	Tên khác: Sông Trầm Kỳ
330	**16**	**Thuộc Sông Ô Lâu**	**Biển**	**99**	**926**	**Quảng Trị, Thừa Thiên Huế**	
331	16 04	Sông Cầu Nhị	Sông Ô Lâu	23	52	Quảng Trị, Thừa Thiên Huế	
332	16 05	Sông Thác Ma	Sông Ô Lâu	51	172	Quảng Trị, Thừa Thiên Huế	Tên khác: Sông Mỹ Chánh
333	**17**	**Thuộc Sông Hương**	**Biển**	**106**	**3.066**	**Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng**	**Tên khác: Sông Tả Trạch, Sông Thuật Nhật**
334	17 04	Sông Ba Ran	Sông Hương	31	238	Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng	Tên khác: Khe Đá Mài

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
335	**18**	**Thuộc Sông Trà Khúc**	**Biển**	**148**	**3.337**	**Kon Tum, Quảng Ngãi, Quảng Nam**	
336	18 01	Suối Nước Long	Sông Trà Khúc	15	100	Kon Tum, Quảng Ngãi	
337	18 02	Sông La Ê	Sông Trà Khúc	10	29	Kon Tum, Quảng Ngãi	
338	18 04	Sông Đắk Lô	Sông Trà Khúc	66	1.880	Kon Tum, Quảng Ngãi, Quảng Nam	
339	18 04 03	Sông Đắk R' Baye	Sông Đắk Lô	12	49	Kon Tum, Quảng Ngãi	
340	18 04 04	Suối Đắc Xe Rack	Sông Đắk Lô	37	125	Kon Tum, Quảng Ngãi	
341	18 04 05	Sông Đắk Xe Rong	Sông Đắk Lô	17	39	Kon Tum, Quảng Ngãi	
342	18 04 07	Sông Đắk Drinh	Sông Đắk Lô	65	1.269	Kon Tum, Quảng Ngãi	
343	18 04 07 02	Sông Đắk Tmeo	Sông Đắk Drinh	24	158	Kon Tum, Quảng Ngãi	Tên khác: Đắk Tmeo

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
344	18 04 07 03	Sông Đắk Rô Man	Sông Đắk Drinh	24	126	Kon Tum, Quảng Ngãi	
345	18 04 07 04	Sông Đắk Ba	Sông Đắk Drinh	31	109	Quảng Ngãi, Quảng Nam	
346	18 04 07 06	Sông Tang	Sông Đắk Drinh	47	491	Quảng Ngãi, Quảng Nam	Tên khác: Suối nước trong, Sông Tung
347	18 04 07 06 01	Suối Nước Nghèo	Sông Tang	11	39	Quảng Ngãi, Quảng Nam	
348	**19**	**Thuộc Sông Lại Giang**	**Biển**	**92**	**1.487**	**Bình Định, Quảng Ngãi**	
349	19 02	Sông Nước Đinh	Sông Lại Giang	29	115	Bình Định, Quảng Ngãi	Tên khác: Sông Sa Lung
	20	**Thuộc Sông Kôn - Hà Thanh**	**Biển**		**3.809**	**Gia Lai, Bình Định**	
350	20 01	Sông Kôn	Biển	171	3.102	Gia Lai, Bình Định	
351	20 01 01	Suối Đá	Sông Côn	14	32	Gia Lai, Bình Định	

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
352	20 01 06	Sông Trà Sơn	Sông Côn	39	229	Gia Lai, Bình Định	Tên khác: Sông Kon Trut, Sông Sơn Lang
353	20 01 06 01	Sông Đắk Trúc	Sông Trà Sơn	18	83	Gia Lai, Bình Định	Tên khác: Sông Đăk Riêng
354	**21**	**Thuộc Sông Kỳ Lộ**	**Biển**	**105**	**1.968**	**Gia Lai, Bình Định, Phú Yên**	
355	21 01	Sông Ea Tiouan	Sông Kỳ Lộ	12	59	Gia Lai, Phú Yên	
356	21 02	Sông La Hiêng	Sông Kỳ Lộ	25	177	Gia Lai, Phú Yên	
357	21 03	Sông Cà Tỏng	Sông Kỳ Lộ	15	86	Phú Yên, Gia Lai, Bình Định	
358	21 03 01	Phụ lưu số 1	Sông Cà Tỏng	10	15	Bình Định, Phú Yên	
359	21 04	Sông Kẻ Cách	Sông Kỳ Lộ	22	87	Bình Định, Phú Yên	
360	21 09	Sông Cô	Sông Kỳ Lộ	33	347	Bình Định, Phú Yên	Tên khác: Sông Long Ba, Suối Cái

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
361	21 09 02	Sông Đá Vàng	Sông Cô	27	123	Bình Định, Phú Yên	Tên khác: Sông Mun
362	**22**	**Thuộc Sông Cái Ninh Hòa**	**Biển**	**53**	**916**	**Đắk Lắk, Khánh Hòa**	**Tên khác: Sông Dinh**
363	22 01	Suối Ea Sa	Sông Cái Ninh Hòa	14	38	Đắk Lắk, Khánh Hòa	
364	22 02	Suối Can	Sông Cái Ninh Hòa	15	35	Đắk Lắk, Khánh Hòa	
365	**23**	**Thuộc Sông Cái Nha Trang**	**Biển**	**84**	**1.732**	**Đắk Lắk, Khánh Hòa**	
366	23 08	Sông Chò	Sông Cái Nha Trang	74	555	Đắk Lắk, Khánh Hòa	
367	**24**	**Sông Cạn**	**Biển**	**20**	**88**	**Khánh Hòa, Ninh Thuận**	**Tên khác: Suối Rùa**
368	**25**	**Thuộc Sông Trâu**	**Biển**	**27**	**220**	**Khánh Hòa, Ninh Thuận**	**Tên khác: Suối Dầu, Sông Võ Tá**
369	25 02	Suối Tiên	Sông Trâu	10	20	Khánh Hòa, Ninh Thuận	

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
370	**26**	**Thuộc Sông Cái Phan Rang**	**Biển**	**135**	**3.109**	**Khánh Hòa, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bình Thuận**	**Tên khác: Sông Tô Hạp**
371	26 05	Sông Hàm Leo	Sông Cái Phan Rang	21	90	Khánh Hòa, Ninh Thuận	
372	26 11	Sông Ông	Sông Cái Phan Rang	26	212	Ninh Thuận, Lâm Đồng	Tên khác: Sông Tâm Ngân
373	26 11 01	Sông Pha	Sông Ông	18	86	Ninh Thuận, Lâm Đồng	
374	26 13	Sông Than	Sông Cái Phan Rang	39	489	Ninh Thuận, Lâm Đồng	Tên khác: Sông Ma Nôi
375	26 13 02	Suối M' Nghon	Sông Than	19	92	Ninh Thuận, Lâm Đồng	Tên khác: Sông Gia Bô
376	26 13 02 01	Suối M' Ghon	Suối M' Nghon	18	36	Ninh Thuận, Lâm Đồng	
377	26 13 04	Sông Dầu	Sông Than	21	136	Ninh Thuận, Lâm Đồng	Tên khác: Suối Kyao, Suối K Lang Bah

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
378	26 18	Sông Giá	Sông Cái Phan Rang	57	493	Ninh Thuận, Bình Thuận	Tên khác: Sông Chế
379	26 18 02	Sông Biêu	Sông Giá	17	60	Ninh Thuận, Bình Thuận	
380	26 18 04	Suối Trà Van	Sông Giá	19	63	Ninh Thuận, Bình Thuận	
381	**27**	**Thuộc Sông Lũy**	**Biển**	**96**	**2.014**	**Lâm Đồng, Bình Thuận**	
382	27 02	Sông Cà Tót	Sông Luỹ	70	681	Lâm Đồng, Bình Thuận	Tên khác: Sông Choá
383	27 02 02	Sông Ke Dun	Sông Cà Tót	31	236	Lâm Đồng, Bình Thuận	Tên khác: Sông Da Ke Trou, Sông TaLi
384	**28**	**Sông Cái Phan Thiết**	**Biển**	**92**	**1.239**	**Lâm Đồng, Bình Thuận**	**Tên khác: Sông Quao**
385	**29**	**Thuộc Sông Dinh**	**Biển**	**57**	**904**	**Đồng Nai, Bình Thuận**	
386	29 01	Sông Giềng	Sông Dinh	31	261	Đồng Nai, Bình Thuận	

TT	Mã sông	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (Km)	Diện tích lưu vực (Km^2)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
387	29 01 01	Suối Tượng	Sông Giềng	18	77	Đồng Nai, Bình Thuận	
388	29 02	Suối Lạnh	Sông Dinh	19	104	Đồng Nai, Bình Thuận	
389	**30**	**Sông Đu Đủ**	**Biển**	**27**	**180**	**Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận**	**Tên khác: Sông Chùa, Suối Tà Răng**
390	**31**	**Thuộc Sông Ray**	**Biển**	**114**	**1.279**	**Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu**	
391	31 04	Suối Tròng	Sông Ray	36	138	Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu	
392	31 08	Sông Tầm Bó	Sông Ray	15	82	Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu	

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng